

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Mua sắm vật tư, nguyên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của
Tổng công ty Điện lực -TKV năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Hiện nay, Tổng công ty Điện lực – TKV đang có nhu cầu lập dự toán mua sắm vật tư, nguyên vật liệu như hóa chất, đá vôi, dầu mỡ nhờn, ống trao đổi nhiệt và ống thép các loại, vật liệu tấm thép các loại, nắm gió, vòng bi phục vụ sản xuất năm 2027 cho các nhà máy điện. Tổng công ty Điện lực – TKV trân trọng kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá hàng hoá với nội dung chi tiết như phụ lục 03 đính kèm.

- Yêu cầu đối với báo giá, biểu mẫu: Chi tiết như phụ lục 01, Phụ lục 02 đính kèm.

- Thời gian nộp báo giá: Trước ngày 07/8/2026.

Báo giá được gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện về địa chỉ như sau:

Phòng Kế hoạch - Tổng công ty Điện lực – TKV. Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Thành phố Hà Nội. *Số điện thoại liên hệ:* 0989 206 068 (Ms. Nguyễn Thị Mai Yên).

Nhà thầu có thể gửi trước báo giá qua Email: yenntm@vinacominpower.vn; Sau đó gửi bản gốc qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (b/c; e-copy);
- Email: truyenthongtkv@vinacomin.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KH, Y(1).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thực

PHỤ LỤC 01. Yêu cầu đối với báo giá

1. Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu, nhà thầu lập báo giá như tại Phụ lục 3 đính kèm.

2. Báo giá nêu rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa;

3. Báo giá phải ghi rõ tên hàng hóa, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng mục. Nhà thầu chào giá dựa trên tổng khối lượng hàng hóa;

4. Giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí có liên quan kể cả chi phí dự phòng trượt giá, phí, lệ phí và thuế;

5. Địa điểm giao hàng: Các nhà máy điện của Tổng công ty Điện lực – TKV, cụ thể như sau:

- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV

Địa chỉ: Khu 4 xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Ban quản lý Dự án NMNĐ Na Dương II

Địa chỉ: Khu 4 xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV

Địa chỉ: Phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên.

- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV

Địa chỉ: Thôn Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV

Địa chỉ: Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Địa chỉ: Số 01 Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

6. Thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Từ tháng 9/2026.

7. Hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày ký báo giá.

8. Hình thức nộp báo giá: Nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về địa chỉ: Tổng công ty Điện lực – TKV. Địa chỉ: Tầng 16 Tòa nhà Vinacomin, số 03 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, Hà Nội.

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể khảo sát và báo giá toàn bộ hoặc một phần hạng mục hàng hóa tương ứng với các mặt hàng mà đơn vị cung cấp. Nhà cung cấp có thể báo giá với các mặt hàng tương đương. Nhà thầu cung cấp giá chi tiết bao gồm giá trước thuế và sau thuế.

PHỤ LỤC 02:

Mẫu Báo giá hàng hóa cho hóa chất, Ống trao đổi nhiệt và ống thép các loại; Vật liệu tấm thép các loại; Nấm gió; Vòng bi.

STT	Nhà máy	Tên hàng hoá/ vật tư	Thông số kỹ thuật/ Ký mã hiệu nhãn mác/quy cách sản phẩm	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1		Hàng hóa						
2		Hàng hóa						
...								
		Cộng giá trị trước thuế						
		Thuế VAT						
		Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)						

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho tất cả các nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá, mong muốn các nhà cung cấp báo giá phù hợp theo quy cách đóng gói hàng hóa. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp mới 100%, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chủng loại, khối lượng, thông số kỹ thuật, kí mã hiệu.
- Giấy tờ kèm theo khi giao hàng: CO, COA đối với hàng hóa nhập khẩu, Phiếu xuất kho, chứng nhận phân tích của nhà sản xuất đối với hàng hóa trong nước bản gốc hoặc bản sao.
- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2027.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho, bể chứa của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

PHỤ LỤC 02:
Mẫu Báo giá đá vôi

STT	Danh mục hàng hóa	Nguồn đá	Địa điểm giao nhận	Đơn vị tính (tấn)	Khối lượng	Đơn giá vận chuyển (VND/Tấn)	Đơn giá sản xuất đá vôi (VND/Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Đá vôi + Cỡ hạt:.... + Hàm lượng CaO: + Độ ẩm: ≤							
2	Cộng giá trị trước thuế							
	Thuế VAT							
	Tổng cộng (bao gồm VAT và phí, lệ phí)							

Ghi chú:

- Đơn giá nhà thầu chào áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện như nêu trong thư mời báo giá. Đơn giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho bên mua và chưa bao gồm thuế VAT.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng từng đợt, dự kiến từ tháng 1/2027.
- Địa điểm giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho của các nhà máy điện của Tổng Công ty Điện lực - TKV.
- Thanh toán: Thanh toán theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên.
- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC HÀNG HOÁ

Hóa chất, đá vôi, dầu mỡ nhờn, ống trao đổi nhiệt và ống thép các loại, vật liệu tấm thép các loại, nấm gió, vòng bi

Hóa chất công nghiệp

TT	Tên hóa chất	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	NMND Na Dương II	
1	Axit Clohydric 30% HCl	HCL $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, hàm lượng Fe $\leq$ 1mg/kg, đựng trong tec chuyên dụng	kg	78.820	133.130	336.000	188.730	495.000	86.702	1.318.382
2	Natri Hydroxit $\geq$ 30% NaOH	NaOH $\geq$ 30%, dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật, hàm lượng Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, đựng trong tec chuyên dụng	kg	83.720	378.000	378.000	187.650	726.000	92.092	1.845.462
3	Natri Hydroxit $\geq$ 40% NaOH	NaOH $\geq$ 40% dạng lỏng, trong suốt, không vẩn đục, không có tạp vật,	kg		95.865					95.865

TT	Tên hóa chất	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	NMND Na Dương II	
		hàm lượng $\text{Fe}_2\text{O}_3 \leq 0,01\%$, đựng trong téc chuyên dụng								
4	Chất điện ly poly A101	Polymer Anion A101 Dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg	980					1.078	2.058
5	Javen (NaOCl) 7-9%	Javen Dạng lỏng, màu vàng nhạt, $\text{NaClO} = 7-9\%$	kg	93.800	192.500	147.700	391.500	25.080	103.180	953.760
6	Amoniac NH_3 20-25%	$\text{NH}_4\text{OH} \geq 20-25\%$, dạng lỏng, màu vàng nhẹ, tan trong nước, có mùi nồng	kg	840	330	2.520	7.830	6.600	924	19.044
7	Natri Phosphat (Na_3PO_4)	$\text{Na}_3\text{PO}_4 \geq 98-100\%$, dạng tinh thể, màu trắng, tan trong nước	kg	665	620	1.764	1.080	3.300	732	8.161
8	Hydrazine Hydrate $\geq 80\%$	$\text{N}_2\text{H}_4.\text{H}_2\text{O} \geq 80\%$, dạng lỏng,	kg	399		1.372		1.650	439	3.860

TT	Tên hóa chất	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận						Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	NMND Na Dương II	
		không màu, hơi đục								
9	Hydrazine Hydrate $\geq 40\%$	$N_2H_4.H_2O \geq 40\%$, dạng lỏng, không màu, hơi đục	kg		462		2.970			3.432
10	Chất keo tụ PAC $Al_2O_3 \geq 30\%$	$Al_2O_3 \geq 30\%$, Dạng bột, màu hơi trắng ngà hoặc hơi vàng	kg	27.300	30.800	106.540	67.770		30.030	262.440
11	H_2SO_4 96%	H_2SO_4 96% $\pm$ 1%, dạng lỏng, trong suốt	kg		98.560		279.990			378.550
12	Cl ₂ 99,9%	Dạng khí hóa lỏng, nồng độ 99%	kg	805				462.000	886	463.691
13	PAM cationic C525	-(-CH ₂ CHCONH ₂ -)-n, dạng bột, màu trắng, tan trong nước	kg			210	221			431

Hóa chất xử lý nước tháp làm mát

STT	Tên hóa chất	Đặc tính Kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	
1	Nalco 1393	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (f25°C): 1.41 - 1.47 - pH (1%): < 2; - Điểm đóng băng: -25°C - Độ nhớt: (25°C) 40 cps; - Thành phần: Axit Hydroxyethylidenediphosphonic - Quy cách: 248Kg/Phuy	Kg	2.310					2.310
2	Nalco 3DT198	- Tính chất vật lý, hóa học của hóa chất + Dạng lỏng, màu sáng + mùi đặc trưng; + Tỷ trọng (25°C): 1,19; + pH: 11.5 - 12.0; + Thành phần: Natri Tolytriazole... + Quy cách: 22kg/can	Kg	-		2.030			2.030

STT	Tên hóa chất	Đặc tính Kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	
3	Nalco 3DT304	-Dạng lỏng, màu vàng cam trong suốt; - Không mùi; - Tỷ trọng (15.6°C): 1.17 - 1.21; - pH: 11.8 - 13; - Điểm đóng băng: -8.2°C - Thành phần: HCP. BZT... -Quy cách: 256Kg/phuy	Kg	8.379	10.010				18.389
4	Nalco 3DT394	Dạng lỏng, không mùi. - pH (100%): 1,0; - Điểm đóng băng: -31,67°C; - Tỷ trọng riêng: 1.37 (15,6°C); - Độ nhớt: 20,0 cpc (25°C); - Thành phần: Tagged High Stress Polymer (THSP) - Quy cách: 1,274 Kg/thùng	Kg	-		12.810	31.590	2.310	46.710

STT	Tên hóa chất	Đặc tính Kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMNĐ Na Dương	NMNĐ Cao Ngạn	NMNĐ Sơn Động	NMNĐ Đông Triều	NMNĐ Cẩm Phả	
5	Nalco 7330	- Dạng lỏng, màu vàng nhạt xanh lục; - Mùi nhẹ; - Tỷ trọng (25°C): 1.026; - pH: ~ 3-5; -Điểm sôi: 100°C - Thành phần: Isothiazolinones... - Quy cách: 25kg/can	Kg	2.310	1.925			2.508	6.743
6	Nalco 7342	- Tình trạng vật lý: Dạng lỏng. - Mùi: Không có. - pH (100%): 4,8-8. - Điểm sôi: 1100C. - Tỷ trọng riêng: 1,46 (15,60C). - Độ nhớt: 5cps (22,20C). - Thành phần hóa học: Sodium Bromide. - Quy cách : 1,250 kg/thùng	Kg	910		1.680	5.400		7.990

STT	Tên hóa chất	Đặc tính Kỹ thuật	ĐVT	Địa điểm tiếp nhận					Tổng khối lượng
				NMND Na Dương	NMND Cao Ngạn	NMND Sơn Động	NMND Đông Triều	NMND Cẩm Phả	
7	Nalco 7348	Dạng lỏng; Mùi hơi ngọt; - pH (2.5%): 5.0 - 7.5 ASTM E-70 - Điểm sôi: >93°C; - Điểm cháy: 235°C PMCC - Tỷ trọng riêng: 1.0 - 1.04 (20°C) ASTM D-1298; - Độ nhớt: 273 cps (25°C) ASTM D-2983 - Thành phần: Polypropylene Glycol - Quy cách: 25kg/can	Kg	-		560	1.080		1.640
8	Nalco 7385	Dạng lỏng; Không mùi; - pH (1%): 1-2; - Điểm đóng băng: -15°C; - Điểm sôi: 100°C; - Tỷ trọng riêng: 1.27 - 1.3; - Độ nhớt: 15 - 25 mPa.s (20°C); - Thành phần: Phosponante... - Quy cách: 250Kg/Phuy	Kg	-	4.928	3.290	7.830	1.650	17.698

Đá vôi

STT	Nội dung	Quy cách/thông số kỹ thuật	Khối lượng (tấn)
1	NMNĐ Na Dương	+ Cỡ hạt: 5mm÷40 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,0\%$	161.000
2	NMNĐ Cao Ngạn	+ Cỡ hạt: 10mm÷25 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50,5\%$ + Độ ẩm $\leq 1,0\%$	37.730
3	NMNĐ Sơn Động	+ Cỡ hạt: 5mm÷10 mm + Hàm lượng CaO $\geq 54\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,0\%$	92.400
4	NMNĐ Đông Triều	+ Cỡ hạt: 5 mm÷10 mm + Hàm lượng CaO $\geq 53\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,0\%$	75.600
5	NMNĐ Cẩm Phả	+ Cỡ hạt: 5 mm÷20 mm + Hàm lượng CaO $\geq 52\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,0\%$	122.100
6	Na Dương II	+ Cỡ hạt: 5mm÷40 mm + Hàm lượng CaO $\geq 50\%$ + Độ ẩm: $\leq 1,0\%$	227.919

Đơn vị	STT	Tên hàng hóa/vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
Na Dương	1	Dầu Total Preslia 68		lít	90
Na Dương	2	Dầu Total Preslia 32		lít	1.106
Na Dương	3	Dầu Castrol Alpha SP220		lít	2.781
Na Dương	4	Dầu Mobil Rarus SHC 1024		lít	1.050
Na Dương	5	Dầu Ultra Coolant		lít	230
Na Dương	6	Dầu cắt - Castrol Ilocut 480A		lít	231
Na Dương	7	Mỡ công nghiệp Mobilith SHC 460		kg	114
Na Dương	8	Mỡ công nghiệp - Mobilux EP3		kg	325

Na Dương	9	Mỡ công nghiệp - Mobilux EP0		kg	7
Na Dương	10	Mỡ công nghiệp - Mobilux EP1		kg	17
Na Dương	11	Mỡ công nghiệp - Mỡ APP Lisa L2 (L2)		kg	222
Na Dương	12	Mỡ công nghiệp - Masoneilan D750 (976022-003-779)		hộp	5
Na Dương	13	Mỡ công nghiệp - Three bond 1901 (1kg/hộp)		hộp	2
Cao Ngạn	1	Dầu Castrol Transmax Manual 80W90	Castrol Transmax Manual 80W90	lít	1.000
Cao Ngạn	2	Dầu Mobil SHC 632	Mobil SHC 632	lít	832
Cao Ngạn	3	Dầu Castrol Hyspin AWS 32 (209 lít/1 phuy)	Castrol Hyspin AWS 32 (209 lít/1 phuy)	lít	209
Cao Ngạn	4	Dầu Castrol Hyspin AWS 46 (209 lít/1 phuy)	Castrol Hyspin AWS 46 (209 lít/1 phuy)	lít	209
Cao Ngạn	5	Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X32	Castrol Perfecto X32	lít	400
Cao Ngạn	6	Dầu Castrol Perfecto T46 (209 lít/1 phuy)	Castrol Perfecto T46 (209 lít/1 phuy)	lít	30
Cao Ngạn	7	Dầu phanh Castrol Brake Fluid - DOT3	Castrol Brake Fluid - DOT3	lít	40
Cao Ngạn	8	Dầu máy biến áp Shell Diala S4 ZX-I	Shell Diala S4 ZX-I	lít	100
Cao Ngạn	9	Dầu làm mát máy nén khí Miles SXR Comp Oil 46	Miles SXR Comp Oil 46	lít	798
Cao Ngạn	10	Dầu làm mát máy nén khí Ultra Coolant	Ultra Coolant	lít	240
Cao Ngạn	11	Dầu Castrol Perfecto X68	Castrol Perfecto X68	lít	209
Cao Ngạn	12	Dầu máy biến áp Sinopec I-10oC	Sinopec I-10oC	lít	200

Cao Ngạn	1	Mỡ bôi trơn tự động LGHP2 SKF	LGHP2 SKF	kg	20
Cao Ngạn	2	Mỡ Sinopec EP Lithium Base Grease NLGI3 (17kg/xô)	Sinopec EP Lithium Base Grease NLGI3 (17kg/xô)	kg	50
Cao Ngạn	3	Mỡ Castrol Hight Temperature Grease	Castrol Hight Temperature Grease	kg	400
Cao Ngạn	4	Mỡ LGHQ2/SD125 SKF	LGHQ2/SD125 SKF	hộp	20
Sơn Động	1	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Perfecto X32	lít	4.666
Sơn Động	2	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Hyspin AWS46	lít	351
Sơn Động	3	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Perfecto X68	lít	384
Sơn Động	4	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Alpha SP150	lít	1.122
Sơn Động	5	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Alpha SP220	lít	452
Sơn Động	6	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Alpha SP 320	lít	566
Sơn Động	7	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Castrol Alpha SP 680	lít	33
Sơn Động	8	Dầu bôi trơn Hộp số	Shell Omala S2G 320	lít	0
Sơn Động	9	Dầu bôi trơn tuần hoàn	Ultra coolant	lít	383
Sơn Động	10	Dầu đầu nén	RS-XD 2901170100 Atlascopco (FRANCE)	lít	528
Sơn Động	11	Dầu thủy lực và điều khiển	Brake Fluid DOT3	lít	24
Sơn Động	12	Dầu thủy lực và điều khiển	Fyrquel EHC	kg	166

Son Động	13	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL3	kg	383
Son Động	14	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL2	kg	348
Son Động	15	Mỡ công nghiệp	Castrol Spheerol EPL1	kg	258
Đông Triều	1	Dầu bôi trơn 32 sCt (Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X32)	32 sCt	lít	15.740
Đông Triều	2	Dầu thủy lực 46 sCt (Castrol Hyspins AWS 46)	46sCt	lít	818
Đông Triều	3	Dầu bôi trơn 46 sCt (Dầu bôi trơn Castrol Perfecto X46)	46 sCt	lít	3.444
Đông Triều	4	Dầu bôi trơn 68 sCt (Dầu thủy lực Castrol Hyspin AWS 68)	68 sCt	lít	418
Đông Triều	5	Dầu bánh răng công nghiệp 100sCt (Dầu bánh răng Castrol Alpha SP100)	100sCt	lít	209
Đông Triều	6	Dầu bánh răng công nghiệp 220sCt (Dầu bánh răng Castrol Alpha SP220)	220sCt	lít	2.508
Đông Triều	7	Dầu Mobil SHC 639 ISO VG 1000	Mobil SHC 639	lít	209
Đông Triều	8	Dầu bánh răng công nghiệp 320sCt (Dầu bánh răng Castrol Alpha SP320)	320sCt	lít	786
Đông Triều	9	Turbo Fluid 46SJ	Turbo Fluid 46SJ	kg	1.610

Đồng Triều	10	Nhớt động cơ CRB Turbo +15W/40 CH4 (Dầu động cơ Castrol CRB Turbomax+15W/40 CH4)	15W/40 CH4	lít	209
Đồng Triều	11	Dầu phanh Brake Fluid DOT 3 (Dầu phanh Castrol Brake Fluid Dot 3)	DOT 3	lít	21
Đồng Triều	12	Dầu máy nén khí IR Ultra Coolant (Dầu bôi trơn Ultra coolant 38459582)	Ultra coolant 38459582	lít	2.400
Đồng Triều	13	Dầu bánh răng Castrol Alphasyn GS 460	Castrol Alphasyn GS 460	lít	160
Đồng Triều	14	Dầu máy biến áp	Kunlun KI 25X	lít	3.135
Đồng Triều	1	Castrol Spheerol EP-L2	Castrol Spheerol EP-L2	kg	1.840
Đồng Triều	2	Castrol Spheerol EP-L3	Castrol Spheerol EP-L3	kg	950
Đồng Triều	3	Mobil SHC 220	Mobil SHC 220	kg	42
Đồng Triều	4	Mobil Polyrex EM	Mobil Polyrex EM	kg	18
Đồng Triều	5	Castrol Moly Grease	Castrol Moly Grease	kg	54
Đồng Triều	6	Castrol TRIBOL GR100-2 PD	Castrol TRIBOL GR100-2 PD	kg	18
Đồng Triều	7	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Alphasyn EP220 của nhà sản xuất Castrol	lít	70
Đồng Triều	8	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto XP461 của nhà sản xuất Castrol	lít	50
Đồng Triều	9	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto XP460 của nhà sản xuất Castrol	lít	50
Cầm Phả	1	Dầu	Alpha SP 460	lít	216
Cầm Phả	2	Dầu	Alpha SP 680	lít	627
Cầm Phả	3	Dầu	Azolla ZS 46	lít	209
Cầm Phả	4	Dầu bôi trơn	Castrol Transmax AXLE 80W90	lít	910
Cầm Phả	5	Dầu	Hambell HSO-05	lít	120

Cảm Phá	6	Dầu	Castrol PERFECTO X32	lít	750
Cảm Phá	7	Dầu	Castrol PERFECTO X46	lít	8.393
Cảm Phá	8	Dầu	phanh DOT3 (chai 1kg)	lít	15
Cảm Phá	9	Dầu	PLC Angla 100	lít	1.375
Cảm Phá	10	Dầu	PLC Angla 220	lít	368
Cảm Phá	11	Dầu	PLC Angla 320	lít	1.922
Cảm Phá	12	Dầu	PLC Angla 460	lít	1.041
Cảm Phá	13	Dầu	PLC AW Hydroil 46	lít	1.876
Cảm Phá	14	Dầu thủy lực và điều khiển	Fyrquel EHC Plus	kg	238

Cắm Phá	15	Dầu côn	Castrol Transmax offroad SAE 30	lít	105
Cắm Phá	16	Dầu	Synthetic Oil WRGAEON S	lít	2.040
Cắm Phá	1	Mỡ	PLC Grease L2	kg	2.348
Cắm Phá	2	Mỡ	Total Multis EP2A	kg	1.174
Cắm Phá	3	Mỡ	LGHP2(2/5)	kg	493
Na Dương II		BP Energol GR-XP 46		Lít	2
Na Dương II		Energol CS 46		Lít	70
Na Dương II		Energol GR-XP 150		Lít	88
Na Dương II		Energol GR-XP 220		Lít	894
Na Dương II		Energol GR-XP 320		Lít	661

Na Dương II		Energol GR-XP 46		Lít	6
Na Dương II		Energol GR-XP 680		Lít	15
Na Dương II		Energol HLP-HM 32		Lít	50
Na Dương II		Energol HLP-HM 46		Lít	1 375
Na Dương II		Energol RC-R 4000 46		Lít	750
Na Dương II		Energol THB 32		Lít	70
Na Dương II		Enersyn SG-XP 150		Lít	24
Na Dương II		Enersyn SG-XP 220		Lít	6
Na Dương II		Enersyn SG-XP 680		Lít	14
Na Dương II		Turbinol X 32		Lít	48
Na Dương II		Energol LS-EP1		kg	90
Na Dương II		Energol LS-EP2		kg	201
Na Dương II		Energol LS-EP3		kg	2
Na Dương II		Energrease L21-M		kg	12

Na Dương II		Energrease PR 3		kg	30
-------------	--	-----------------	--	----	----

Đơn vị	STT	Tên hàng hóa/vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
Na Dương	1	Ống lót côn	H312	bộ	6
Na Dương	2	Ống lót côn	H313	bộ	4
Na Dương	3	Ống lót côn	H3130	bộ	2
Na Dương	4	Ống lót côn	H317	bộ	2
Na Dương	5	Ống lót côn	H318	bộ	2
Na Dương	6	Ống lót côn	H320	bộ	2
Na Dương	7	Ống lót côn	H322	bộ	2
Na Dương	8	Vòng bi	01EB700EX	bộ	1
Na Dương	9	Vòng bi	01EB700GR	bộ	1
Na Dương	10	Vòng bi	2168-CO1-CPM	vòng	3
Na Dương	11	Vòng bi	22212KW33	vòng	6
Na Dương	12	Vòng bi	22213KW33	vòng	4
Na Dương	13	Vòng bi	22217KW33	vòng	2
Na Dương	14	Vòng bi	22218EK	vòng	2
Na Dương	15	Vòng bi	22219E	vòng	2
Na Dương	16	Vòng bi	22219EXW33	vòng	1
Na Dương	17	Vòng bi	22220CCK/C3/W33	vòng	4
Na Dương	18	Vòng bi	22220E/C3	vòng	4
Na Dương	19	Vòng bi	22222 EK	vòng	2
Na Dương	20	Vòng bi	22222E	vòng	2
Na Dương	21	Vòng bi	22222EX/W33/C3	vòng	1

Na Dương	22	Vòng bi	22226E	vòng	1
Na Dương	23	Vòng bi	22228E/C4	vòng	2
Na Dương	24	Vòng bi	22228KW33	vòng	1
Na Dương	25	Vòng bi	22230 CCK/W33	vòng	2
Na Dương	26	Vòng bi	22315 K/C-W33	vòng	2
Na Dương	27	Vòng bi	23024CC/C3W33	vòng	2
Na Dương	28	Vòng bi	23024EW33/C3	vòng	2
Na Dương	29	Vòng bi	29338 E	vòng	1
Na Dương	30	Vòng bi	30209-T2/Q	vòng	2
Na Dương	31	Vòng bi	30212J2/Q	vòng	3
Na Dương	32	Vòng bi	30215J2/Q	vòng	1
Na Dương	33	Vòng bi	30307AEL	vòng	2
Na Dương	34	Vòng bi	30309J	vòng	1
Na Dương	35	Vòng bi	30310	vòng	4
Na Dương	36	Vòng bi	30311J	vòng	1
Na Dương	37	Vòng bi	32009J	vòng	1
Na Dương	38	Vòng bi	32013 X	vòng	6
Na Dương	39	Vòng bi	32014X	vòng	1
Na Dương	40	Vòng bi	32020 XU	vòng	6
Na Dương	41	Vòng bi	32206J	vòng	1
Na Dương	42	Vòng bi	32212 J2/Q	vòng	5
Na Dương	43	Vòng bi	32217 J/Q	vòng	1

Na Dương	44	Vòng bi	32309J	vòng	1
Na Dương	45	Vòng bi	32310JR	vòng	6
Na Dương	46	Vòng bi	33205-2Z	vòng	4
Na Dương	47	Vòng bi	33207-2Z	vòng	4
Na Dương	48	Vòng bi	6004-2z	vòng	2
Na Dương	49	Vòng bi	6007-2Z	vòng	6
Na Dương	50	Vòng bi	6007	vòng	2
Na Dương	51	Vòng bi	6008-2z	vòng	1
Na Dương	52	Vòng bi	6012	vòng	4
Na Dương	53	Vòng bi	6017-2Z	vòng	4
Na Dương	54	Vòng bi	6024	vòng	2
Na Dương	55	Vòng bi	607-YSX	vòng	6
Na Dương	56	Vòng bi	612-2529-YSX KOYO	vòng	6
Na Dương	57	Vòng bi	61611-15 YRX3	vòng	1
Na Dương	58	Vòng bi lệch tâm	616-4351-YSX	vòng	1
Na Dương	59	Vòng bi	6201-2Z	vòng	8
Na Dương	60	Vòng bi	6202-2Z	vòng	30
Na Dương	61	Vòng bi	6203	vòng	2
Na Dương	62	Vòng bi	6203-2Z	vòng	33
Na Dương	63	Vòng bi	6204-2Z	vòng	20
Na Dương	64	Vòng bi	6205-2Z	vòng	22
Na Dương	65	Vòng bi	6205-2z/c3	vòng	1

Na Dương	66	Vòng bi	6206-2RS	vòng	2
Na Dương	67	Vòng bi	6206-2Z	vòng	22
Na Dương	68	Vòng bi	6206-2z/c3	vòng	1
Na Dương	69	Vòng bi	6207-2Z	vòng	6
Na Dương	70	Vòng bi	6208-2Z	vòng	24
Na Dương	71	Vòng bi	6209-2z	vòng	1
Na Dương	72	Vòng bi	6210-2Z	vòng	11
Na Dương	73	Vòng bi	6212	vòng	2
Na Dương	74	Vòng bi	6213N	vòng	1
Na Dương	75	Vòng bi	6215-2Z	vòng	1
Na Dương	76	Vòng bi	6217 2Z	vòng	1
Na Dương	77	Vòng bi	6217	vòng	1
Na Dương	78	Vòng bi	6218	vòng	1
Na Dương	79	Vòng bi	6220	vòng	3
Na Dương	80	Vòng bi	6301-2RSH	vòng	6
Na Dương	81	Vòng bi	6302-2Z	vòng	6
Na Dương	82	Vòng bi	6304	vòng	6
Na Dương	83	Vòng bi	6304-2Z	vòng	15
Na Dương	84	Vòng bi	6305	vòng	2
Na Dương	85	Vòng bi	6305-2Z	vòng	22
Na Dương	86	Vòng bi	6306	vòng	4
Na Dương	87	Vòng bi	6306-2Z	vòng	15

Na Dương	88	Vòng bi	6307-2RUC4	vòng	2
Na Dương	89	Vòng bi	6307-2Z	vòng	10
Na Dương	90	Vòng bi	6307	vòng	1
Na Dương	91	Vòng bi	6308-2Z	vòng	35
Na Dương	92	Vòng bi	6309-2z	vòng	11
Na Dương	93	Vòng bi	6309	vòng	1
Na Dương	94	Vòng bi	6310-2z	vòng	23
Na Dương	95	Vòng bi	6311-2Z	vòng	3
Na Dương	96	Vòng bi	6312-2Z	vòng	2
Na Dương	97	Vòng bi	6312	vòng	5
Na Dương	98	Vòng bi	6313	vòng	1
Na Dương	99	Vòng bi	6313C3-2Z	vòng	1
Na Dương	100	Vòng bi	6313W1ZZ	vòng	1
Na Dương	101	Vòng bi	6313ZCM	vòng	1
Na Dương	102	Vòng bi	6314C3	vòng	3
Na Dương	103	Vòng bi	6315/C3	vòng	2
Na Dương	104	Vòng bi	6315-2Z	vòng	1
Na Dương	105	Vòng bi	6316/C3	vòng	2
Na Dương	106	Vòng bi	6316	vòng	3
Na Dương	107	Vòng bi	6317C3	vòng	2
Na Dương	108	Vòng bi	6318-2Z/C4	vòng	6
Na Dương	109	Vòng bi	6319-2Z/C3	vòng	1

Na Dương	110	Vòng bi	7206 BECBP	vòng	2
Na Dương	111	Vòng bi	7304 BECBP	vòng	1
Na Dương	112	Vòng bi	7304-2Z	vòng	1
Na Dương	113	Vòng bi	7309	vòng	1
Na Dương	114	Vòng bi	7312 BDBC3 NSK	vòng	2
Na Dương	115	Vòng bi	46720/46791	vòng	1
Na Dương	116	Vòng bi	95925/95500	vòng	1
Na Dương	117	Vòng bi	98788/98350JZ	vòng	2
Na Dương	118	Vòng bi	98788/98400LL	vòng	1
Na Dương	119	Vòng bi	E30310J2/Q SKF	vòng	2
Na Dương	120	Vòng bi	JH217210/JH217249	vòng	1
Na Dương	121	Vòng bi	NP429633/NP156124JZ	vòng	1
Na Dương	122	Vòng bi	NU 309 EPC	vòng	2
Na Dương	123	Vòng bi	NU 320 ECP	vòng	2
Na Dương	124	Vòng bi	NU 326 ECM SKF	vòng	1
Na Dương	125	Vòng bi	NU 215 MPC	vòng	1
Na Dương	126	Vòng bi	NU 218	vòng	1
Na Dương	127	Vòng bi	NU 220 MCP SKF	vòng	1
Na Dương	128	Vòng bi	NU 220ECML/C3	vòng	6
Na Dương	129	Vòng bi	NU 305 EC	vòng	1
Na Dương	130	Vòng bi	NJ 316	vòng	1
Na Dương	131	Vòng bi	UC 207 (YAR 207-2F)	vòng	5

Na Dương	132	Vòng bi	UC 212 (YAR212-2F	vòng	2
Na Dương	133	Vòng bi	UC 206 (YAR 206-2F)	vòng	16
Na Dương	134	Vòng bi	UC 211	vòng	8
Na Dương	135	Vòng bi	UC 213 (YAR 213-2F)	vòng	4
Na Dương	136	Vòng bi	UK 216	vòng	5
Na Dương	137	Vòng bi	YAR 216- 2F	vòng	2
Na Dương	138	Vòng bi	YAR 218- 2F	vòng	4
Cao Ngạn	1	Vòng bi	SKF 6208 -2z	vòng	12
Cao Ngạn	2	Vòng bi	SKF 6210-2z	vòng	7
Cao Ngạn	3	Vòng bi	SKF 6209-2Z	vòng	26
Cao Ngạn	4	Vòng bi	SKF 22228 CCK/C3W33 và côn rút H3128	vòng	10
Cao Ngạn	5	Vòng bi	SKF 22217 EK và côn rút: H317	vòng	10
Cao Ngạn	6	Vòng bi	SKF 6312-2Z/C3	vòng	2
Cao Ngạn	7	Vòng bi	SKF 3209-ATN9/C3	vòng	2
Cao Ngạn	8	Vòng bi	SKF NJ 310ECJ/C3	vòng	1
Cao Ngạn	9	Vòng bi	SKF 6209-2z/C3	vòng	1
Cao Ngạn	10	Vòng bi	SKF 6224/C3	vòng	1
Cao Ngạn	11	Vòng bi	SKF NU 224 ECM/C4	vòng	1
Cao Ngạn	12	Vòng bi	SKF NU 220ECM/C4	vòng	1
Cao Ngạn	13	Vòng bi	SKF 22314EAE4	vòng	4
Cao Ngạn	14	Vòng bi	SKF C 2220/ C3	vòng	2
Cao Ngạn	15	Vòng bi	SKF 22220E/ C3	vòng	1

Cao Ngạn	16	Vòng bi	SKF NU 226ECM/C3	vòng	1
Cao Ngạn	17	Vòng bi	SKF 6226/C3	vòng	1
Cao Ngạn	18	Vòng bi	SKF NU 222 ECM/C3	vòng	1
Cao Ngạn	19	Vòng bi	SKF 22226 E/ C3	vòng	1
Cao Ngạn	20	Vòng bi	SKF NU 230ECM/C3	vòng	2
Cao Ngạn	21	Vòng bi	SKF 6230/C3	vòng	1
Cao Ngạn	22	Vòng bi	SKF NU 228 ECM/C3	vòng	1
Cao Ngạn	23	Vòng bi	SKF 22324CC/C3W33	vòng	1
Cao Ngạn	24	Vòng bi	SKF C 2222 C3(CARB)	vòng	1
Cao Ngạn	25	Vòng bi	SKF NU232ECM/C3	vòng	1
Cao Ngạn	26	Vòng bi	SKF 6232/C3	vòng	1
Cao Ngạn	27	Vòng bi	SKF 6205-2z	vòng	28
Cao Ngạn	28	Vòng bi	SKF 6308-2RZ	vòng	4
Cao Ngạn	29	Vòng bi	SKF 6319-2z	vòng	4
Cao Ngạn	30	Vòng bi	SKF NU 319 ECP	vòng	3
Cao Ngạn	31	Vòng bi	SKF 32315	vòng	3
Cao Ngạn	32	Vòng bi	SKF 32316	vòng	3
Cao Ngạn	33	Vòng bi	SKF 32320	vòng	6
Cao Ngạn	34	Vòng bi	SKF 32028X	vòng	3
Cao Ngạn	35	Vòng bi	SKF 32324	vòng	3
Cao Ngạn	36	Vòng bi	SKF 6317-2z/C3	vòng	6
Cao Ngạn	37	Vòng bi	SKF 6319 -2Z/c3	vòng	3

Cao Ngạn	38	Vòng bi	SKF 7319 BECBP	vòng	0
Cao Ngạn	39	Vòng bi	SKF N319 ECM/C3	vòng	1
Cao Ngạn	40	Vòng bi	SKF NJ2316EJ ECP	vòng	4
Cao Ngạn	41	Vòng bi	SKF 3316A	vòng	4
Cao Ngạn	42	Vòng bi	SKF 7311 BEP	vòng	1
Cao Ngạn	43	Vòng bi	SKF 6311-2z	vòng	16
Cao Ngạn	44	Vòng bi	SKF 2306M	vòng	1
Cao Ngạn	45	Vòng bi	SKF 6307M/C3	vòng	1
Cao Ngạn	46	Vòng bi	SKF 6205-2z/C3	vòng	1
Cao Ngạn	47	Vòng bi	SKF 6305-2z/C3	vòng	1
Cao Ngạn	48	Vòng bi	SKF 6204-2z/C3	vòng	2
Cao Ngạn	49	Vòng bi	SKF 6307-2Z	vòng	6
Cao Ngạn	50	Vòng bi	SKF 6309-2Z	vòng	12
Cao Ngạn	51	Vòng bi	SKF 22319E	vòng	2
Cao Ngạn	52	Vòng bi	SKF 6306-2z	vòng	8
Cao Ngạn	53	Vòng bi	SKF 6213-2ZNZ	vòng	2
Cao Ngạn	54	Vòng bi	SKF 6215-2z	vòng	1
Cao Ngạn	55	Vòng bi	SKF 6405-ZZ	vòng	1
Cao Ngạn	56	Vòng bi	RN309M (Bao gồm 02 vòng bi và trục lệch tâm)	vòng	3
Cao Ngạn	57	Vòng bi	SKF 6312-2z	vòng	11
Cao Ngạn	58	Vòng bi	SKF 6318-2z	vòng	1
Cao Ngạn	59	Vòng bi	SKF 6410-ZZ	vòng	1

Cao Ngạn	60	Vòng bi	SKF 6226-2z	vòng	1
Cao Ngạn	61	Vòng bi	SKF 23124CE	vòng	1
Cao Ngạn	62	Vòng bi	RN228 (Bao gồm 02 vòng bi và trục lệch tâm)	vòng	1
Cao Ngạn	63	Vòng bi	22224 E	vòng	4
Sơn Động	1	Vòng bi	6319/C3	vòng	2
Sơn Động	2	Vòng bi	NU316ECP	vòng	4
Sơn Động	3	Vòng bi	6308/C3	vòng	2
Sơn Động	4	Vòng bi	6205-2Z/C3	vòng	2
Sơn Động	5	Vòng bi	6306-2Z/C3	vòng	2
Sơn Động	6	Vòng bi	6204-RZ	vòng	24
Sơn Động	7	Vòng bi	6207 - RZ	vòng	4
Sơn Động	8	Vòng bi	1209	vòng	2
Sơn Động	9	Vòng bi	6209-RZ	vòng	4
Sơn Động	10	Vòng bi	6203- RZ	vòng	2
Sơn Động	11	Vòng bi	6303- RZ	vòng	2
Sơn Động	12	Vòng bi	6209-RZ	vòng	6
Sơn Động	13	Vòng bi	6205 - 2Z	vòng	4
Sơn Động	14	Vòng bi	6007 - 2Z	vòng	8
Sơn Động	15	Vòng bi	6203-RZ	vòng	4
Sơn Động	16	Vòng bi	6003-RZ	vòng	4
Sơn Động	17	Vòng bi	6209-2Z/C3	vòng	2
Sơn Động	18	Vòng bi	6310-2Z/C3	vòng	2

Sơn Động	19	Vòng bi	6203-2Z/C3	vòng	2
Sơn Động	20	Vòng bi	6202-2Z/C3	vòng	2
Sơn Động	21	Vòng bi	22228 CC/W33	vòng	2
Sơn Động	22	Vòng bi	2219M	vòng	2
Sơn Động	23	Vòng bi	22313E	vòng	2
Sơn Động	24	Vòng bi	NU 2313 ECP	vòng	2
Sơn Động	25	Vòng bi	6317-2Z	vòng	2
Sơn Động	26	Vòng bi	51113	vòng	4
Sơn Động	27	Vòng bi	6032-RZ	vòng	2
Sơn Động	28	Vòng bi	61940M	vòng	2
Sơn Động	29	Vòng bi (con lăn chặn lò 2)	NUP2315E	vòng	2
Sơn Động	30	Vòng bi (con lăn đỡ lò 2)	30324	vòng	4
Sơn Động	31	Vòng bi	61934-2Z	vòng	4
Sơn Động	32	Vòng bi (con lăn chặn lò 1)	NJ2313E	vòng	2
Sơn Động	33	Vòng bi (con lăn đỡ lò 1)	32326	vòng	4
Sơn Động	34	Vòng bi (đ/c lò 2)	6311-2Z	vòng	2
Sơn Động	35	Vòng bi (đ/c lò 1)	6312-2Z	vòng	2
Sơn Động	36	Vòng bi	6309- 2Z/ C3	vòng	2
Sơn Động	37	Vòng bi	6308- 2Z/C3	vòng	4
Sơn Động	38	Vòng bi	32022X	vòng	1
Sơn Động	39	Vòng bi	30222	vòng	1
Sơn Động	40	Vòng bi	6015 -2Z	vòng	1

Sơn Động	41	Vòng bi	30217	vòng	1
Sơn Động	42	Vòng bi	30317	vòng	1
Sơn Động	43	Vòng bi	6012 -2Z	vòng	1
Sơn Động	44	Vòng bi	22220 E	vòng	4
Sơn Động	45	Vòng bi	22216 EK/C3	vòng	10
Sơn Động	46	Ống côn rút	H316	ống	10
Sơn Động	47	Vòng bi	30317	vòng	1
Sơn Động	48	Vòng bi	6012- 2Z	vòng	1
Sơn Động	49	Vòng bi	6205-RZ	vòng	2
Sơn Động	50	Vòng bi	6308-RZ	vòng	2
Sơn Động	51	Vòng bi	6311-RZ	vòng	4
Sơn Động	52	Vòng bi	3207TT	vòng	4
Sơn Động	53	Vòng bi	NJ 207	vòng	4
Sơn Động	54	Vòng bi (Cực lắg)	6202-2RSH	vòng	16
Sơn Động	55	Vòng bi (Cực phóng)	6204-2RSH	vòng	8
Sơn Động	56	Vòng bi	6203-2RSH	vòng	8
Sơn Động	57	Vòng bi	RN 204M	vòng	8
Sơn Động	58	Vòng bi	W61803-2Z	vòng	16
Sơn Động	59	Vòng bi	6206-2Z	vòng	4
Sơn Động	60	Vòng bi	6212-2RS	vòng	4
Sơn Động	61	Vòng bi (gối sau bơm)	15590-15520	vòng	1
Sơn Động	62	Vòng bi (gối trước bơm)	M201047-M201011	vòng	1

Sơn Động	63	Vòng bi	6204-2Z	vòng	2
Sơn Động	64	Vòng bi	6205-2Z	vòng	2
Sơn Động	65	Vòng bi	6208-2RZ	vòng	4
Sơn Động	66	Vòng bi	6206-RZ	vòng	6
Sơn Động	67	Vòng bi	6319/C3	vòng	4
Sơn Động	68	Vòng bi	NU216ECP	vòng	4
Sơn Động	69	Vòng bi	7212BEP	vòng	4
Sơn Động	70	Vòng bi	6306/C3	vòng	2
Sơn Động	71	Vòng bi (HGT)	6310	vòng	1
Sơn Động	72	Vòng bi (HGT)	NJ406M	vòng	1
Sơn Động	73	Vòng bi (HGT)	RN312M	vòng	2
Sơn Động	74	Vòng bi (HGT)	6217N	vòng	1
Sơn Động	75	Vòng bi (HGT)	6218N	vòng	1
Sơn Động	76	Vòng bi	6317	vòng	2
Sơn Động	77	Vòng bi	6314	vòng	2
Sơn Động	78	Vòng bi	6311-2Z	vòng	4
Sơn Động	79	Vòng bi	6307-2Z	vòng	2
Sơn Động	80	Vòng bi	6319/C3	vòng	6
Sơn Động	81	Vòng bi	32320	vòng	4
Sơn Động	82	Vòng bi	352221	vòng	2
Sơn Động	83	Vòng bi	32318	vòng	4
Sơn Động	84	Vòng bi	32228	vòng	2

Sơn Động	85	Vòng bi	32034	vòng	2
Sơn Động	86	Vòng bi	6200-2Z	vòng	20
Sơn Động	87	Vòng bi	629-2RSH	vòng	8
Sơn Động	88	Vòng bi	6001-2Z	vòng	8
Sơn Động	89	Vòng bi	608-2Z	vòng	16
Sơn Động	90	Vòng bi	6206-2RS1	vòng	32
Sơn Động	91	Vòng bi	6206-2RS1	vòng	8
Sơn Động	92	Vòng bi	6201-2Z	vòng	120
Sơn Động	93	Vòng bi	629- 2RSH	vòng	120
Sơn Động	94	Vòng bi	6201-ZZ	vòng	20
Sơn Động	95	Vòng bi	6308-2Z	vòng	24
Sơn Động	96	Vòng bi	6205-2Z	vòng	30
Sơn Động	97	Vòng bi	6005-2Z/C3	vòng	24
Sơn Động	98	Vòng bi	22312 E/C3	vòng	8
Sơn Động	99	Vòng bi	32220	vòng	2
Sơn Động	100	Vòng bi	6208/C3	vòng	2
Sơn Động	101	Vòng bi	6309RZ	vòng	2
Sơn Động	102	Vòng bi	6307-RZ	vòng	2
Sơn Động	103	Vòng bi	6208 2Z	vòng	2
Sơn Động	104	Vòng bi	6310E/2Z	vòng	2
Sơn Động	105	Vòng bi	6309RZ	vòng	2
Sơn Động	106	Vòng bi	6313/C3	vòng	2

Sơn Động	107	Vòng bi	6315	vòng	2
Sơn Động	108	Vòng bi	6319	vòng	2
Sơn Động	109	Vòng bi	51110	vòng	3
Sơn Động	110	Vòng bi	6314/C3	vòng	2
Sơn Động	111	Vòng bi	6315	vòng	2
Sơn Động	112	Vòng bi	6322	vòng	2
Sơn Động	113	Vòng bi	6311-2Z	vòng	2
Sơn Động	114	Vòng bi	6312/C3	vòng	1
Sơn Động	115	Vòng bi	3312A	vòng	1
Sơn Động	116	Vòng bi	6314/C3	vòng	1
Sơn Động	117	Vòng bi	6317/C3	vòng	1
Sơn Động	118	Vòng bi	6309/C3	vòng	2
Sơn Động	119	Vòng bi	6208- 2RS	vòng	2
Sơn Động	120	Vòng bi	6309-2Z	vòng	2
Sơn Động	121	Vòng bi	6203-2Z	vòng	6
Sơn Động	122	Vòng bi	6203-2Z	vòng	36
Sơn Động	123	Vòng bi	6202-2Z	vòng	40
Sơn Động	124	Vòng bi	6202-2RSH	cái	20
Sơn Động	125	Vòng bi	32212	vòng	8
Đông Triều	1	Vòng bi	Mã hiệu: 6310-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đông Triều	2	Vòng bi	Mã hiệu 6205-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	18
Đông Triều	3	Vòng bi	Mã hiệu: YAR 212-2F/VA228 của nhà sản xuất SKF	cái	14

Đồng Triều	4	Vòng bi	Mã hiệu: YAR 214-2F của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	5	Vòng bi	Mã hiệu: YET 210 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	6	Vòng bi	Mã hiệu: YAR 210-2F của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	7	Vòng bi	Mã hiệu: 6208 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	8	Vòng bi	Mã hiệu: 6306 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	9	Vòng bi	Mã hiệu: 30307 của nhà sản xuất SKF	cái	10
Đồng Triều	10	Vòng bi	Mã hiệu: 30308 của nhà sản xuất SKF	cái	5
Đồng Triều	11	Vòng bi	Mã hiệu: 32208 của nhà sản xuất SKF	cái	5
Đồng Triều	12	Vòng bi	Mã hiệu: 6218 của nhà sản xuất SKF	cái	9
Đồng Triều	13	Vòng bi	Mã hiệu: 6016-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	14	Vòng bi	Mã hiệu: 6005-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	15	Vòng bi	Mã hiệu: 6206-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	46
Đồng Triều	16	Vòng bi	Mã hiệu: 6201-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	17	Vòng bi	Mã hiệu: 22224 E/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	12
Đồng Triều	18	Vòng bi	Mã hiệu: 6309-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	34
Đồng Triều	19	Vòng bi	Mã hiệu: 23122 CC/W33 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	20	Vòng bi	Mã hiệu: 6224 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	21	Vòng bi	Mã hiệu: 6215-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	22	Vòng bi	Mã hiệu: 6409 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	23	Vòng bi	Mã hiệu: RN 222 M của nhà sản xuất XLZY	cái	6
Đồng Triều	24	Vòng bi	Mã hiệu: 81124 TN của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	25	Vòng bi	Mã hiệu: 23122 CC/W33 của nhà sản xuất SKF	cái	2

Đồng Triều	26	Vòng bi	Mã hiệu: 6312-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	27	Vòng bi	Mã hiệu: 6212-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	28	Vòng bi	Mã hiệu: 6017-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	29	Vòng bi	Mã hiệu: 1211 EKTN9 của nhà sản xuất SKF	cái	12
Đồng Triều	30	Vòng bi	Mã hiệu: 22312 E của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	31	Vòng bi	Mã hiệu: NJ 312 ECM/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	32	Vòng bi	Mã hiệu: 6314-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	12
Đồng Triều	33	Vòng bi	Mã hiệu: 32009 X của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	34	Vòng bi	Mã hiệu: 32010 X của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	35	Vòng bi	Mã hiệu: 6207-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	36	Vòng bi	Mã hiệu: 6202-2RSH của hãng sản xuất SKF	cái	44
Đồng Triều	37	Vòng bi	Mã hiệu: NJ208 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	38	Vòng bi	Mã hiệu: 3208 A-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	39	Vòng bi	Mã hiệu: 6312/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	16
Đồng Triều	40	Vòng bi	Mã hiệu: 6208-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	50
Đồng Triều	41	Vòng bi	Mã hiệu: 361204 R của nhà sản xuất SKF	cái	10
Đồng Triều	42	Vòng bi	Mã hiệu: 6024-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	43	Vòng bi	Mã hiệu: 6006-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	44	Vòng bi	Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	17
Đồng Triều	45	Vòng bi	Mã hiệu: NU 2308 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	46	Vòng bi	Mã hiệu: 6316/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	47	Vòng bi	Mã hiệu: 6313-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1

Đồng Triều	48	Vòng bi	Mã hiệu: 7309 BECBP của Nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	49	Vòng bi	Mã hiệu: 6309-2RS1 của nhà sản xuất SKF.	cái	30
Đồng Triều	50	Vòng bi	Mã hiệu: 6318 /C3 nhà sản xuất SKF.	cái	16
Đồng Triều	51	Vòng bi	Mã hiệu: 7318 BECBM nhà sản xuất SKF.	cái	17
Đồng Triều	52	Vòng bi	Mã hiệu: NU 320 ECP nhà sản xuất SKF.	cái	2
Đồng Triều	53	Vòng bi	Mã hiệu: 7314 BECBP của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	54	Vòng bi	Mã hiệu: 6207-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	55	Vòng bi	Mã hiệu: 6208-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	56	Vòng bi	Mã hiệu: 2311 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	57	Vòng bi	Mã hiệu: 6314 của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	58	Vòng bi	Mã hiệu: NU 316 ECM của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	59	Vòng bi	Mã hiệu: 6322/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	60	Vòng bi	Mã hiệu: 71450-90045 của nhà sản xuất Timken	cái	2
Đồng Triều	61	Vòng bi	Mã hiệu: 6314 /C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	62	Vòng bi	Mã hiệu: 6309 của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	63	Vòng bi	Mã hiệu: 6209-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	7
Đồng Triều	64	Vòng bi	Mã hiệu: 6319/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	29
Đồng Triều	65	Vòng bi	Mã hiệu: 6315/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	66	Vòng bi	Mã hiệu: 6313/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	20
Đồng Triều	67	Vòng bi	Mã hiệu: 6314/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	68	Vòng bi	Mã hiệu: 6212/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	69	Vòng bi	Mã hiệu: 15590/15520 của nhà sản xuất NTN	cái	1

Đồng Triều	70	Vòng bi	Mã hiệu: M201047/M201011 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	71	Vòng bi	Mã hiệu: 6307-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	11
Đồng Triều	72	Vòng bi	Mã hiệu: 6310 2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	73	Vòng bi	Mã hiệu: 3308A 2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	74	Vòng bi	Mã hiệu: 6204-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	75	Vòng bi	Mã hiệu: 608-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	76	Vòng bi	Mã hiệu: 6200-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	77	Vòng bi	Mã hiệu: 6202-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	78	Vòng bi	Mã hiệu: 6317/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	79	Vòng bi	Mã hiệu: 6319 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	80	Vòng bi	Mã hiệu: NU 319 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	81	Vòng bi	Mã hiệu: 6204-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	14
Đồng Triều	82	Vòng bi	Mã hiệu: 6311/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	9
Đồng Triều	83	Vòng bi	Mã hiệu: 6211 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	84	Vòng bi	Mã hiệu: 6312 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	85	Vòng bi	Mã hiệu: NJ 2314 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	86	Vòng bi	Mã hiệu: NU320 ECJ của nhà sản xuất SKF	cái	15
Đồng Triều	87	Vòng bi	Mã hiệu: 22226EK/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	88	Vòng bi	Mã hiệu: NU 313 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	89	Vòng bi	Mã hiệu: JLM714149/JLM714110 của nhà sản xuất Timken	cái	2
Đồng Triều	90	Vòng bi	Mã hiệu: JHM534149/JHM534110 của nhà sản xuất Timken	cái	2
Đồng Triều	91	Vòng bi	Mã hiệu: 22218 EK của nhà sản xuất SKF	cái	2

Đồng Triều	92	Vòng bi	Mã hiệu: 6209-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	93	Vòng bi	Mã hiệu: 6309-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	94	Vòng bi	Mã hiệu: 6213-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	95	Vòng bi	Mã hiệu: 6306-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	5
Đồng Triều	96	Vòng bi	Mã hiệu: RN 206M của nhà sản xuất XLZY	cái	4
Đồng Triều	97	Vòng bi	Mã hiệu: 6302-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	98	Vòng bi	Mã hiệu: 3207 A-2ZTN9/MT33 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	99	Vòng bi	Mã hiệu: NJ 207 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	100	Vòng bi	Mã hiệu 6308-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	101	Vòng bi	Mã hiệu 6302-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	102	Vòng bi	Mã hiệu: NU 219 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	103	Vòng bi	Mã hiệu: 9285/9220/CL7C của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	104	Vòng bi	Mã hiệu: 78250AC/78537 của nhà sản xuất Timken	cái	2
Đồng Triều	105	Vòng bi	Mã hiệu: NU 315 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	106	Vòng bi	Mã hiệu: HH914449/HH914412 của nhà sản xuất Timken	cái	2
Đồng Triều	107	Vòng bi	Mã hiệu: 6324/C3 của hãng sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	108	Vòng bi	Mã hiệu: NU 324 ECP/C3 của hãng sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	109	Vòng bi	Mã hiệu: NJ 209 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	110	Vòng bi	Mã hiệu: 6322/C3 của hãng sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	111	Vòng bi	Mã hiệu: 6317 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	112	Vòng bi	Mã hiệu: 6321/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	113	Vòng bi	Mã hiệu: 6226 của nhà sản xuất SKF	cái	2

Đồng Triều	114	Vòng bi	Mã hiệu: RN 228M của nhà sản xuất XLZY	cái	4
Đồng Triều	115	Vòng bi	Mã hiệu: SRV.NJ 410 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	116	Vòng bi	Mã hiệu: 6324 của nhà sản xuất SKF	cái	8
Đồng Triều	117	Vòng bi	Mã hiệu: 30326 của nhà sản xuất SKF	cái	16
Đồng Triều	118	Vòng bi	Mã hiệu: 3210ATN9 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	119	Vòng bi	Mã hiệu: NJ210 ECP của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	120	Vòng bi	Mã hiệu: 6203-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	14
Đồng Triều	121	Vòng bi	Mã hiệu: YAR 212-2F của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	122	Vòng bi	Mã hiệu: 6311-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	123	Vòng bi	Mã hiệu: 6312-2Z của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	124	Vòng bi	Mã hiệu: 6202-2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	125	Vòng bi	Mã hiệu: 5214 của nhà sản xuất NSK	cái	4
Đồng Triều	126	Vòng bi	Mã hiệu: 2314 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	127	Vòng bi	Mã hiệu: SKF 6209 2RS1 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	128	Vòng bi	Mã hiệu: SKF 6204-2RSH của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	129	Vòng bi	Mã hiệu: SKF 3205A 2Z của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	130	Vòng bi	Mã hiệu: SKF 6207- 2Z của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	131	Vòng bi	Mã hiệu: SKF 6307 -2Z của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	132	Vòng bi	Mã hiệu: 6205 2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	133	Vòng bi	Mã hiệu: 6306 2Z/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	134	Vòng bi	Mã hiệu: 51107 của nhà sản xuất SKF	cái	5
Đồng Triều	135	Vòng bi	Mã hiệu: 51106 của nhà sản xuất SKF	cái	2

Đồng Triều	136	Vòng bi	Mã hiệu: 51112 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	137	Vòng bi	Mã hiệu: NU 203 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	138	Vòng bi	Mã hiệu: NU 204 của nhà sản xuất SKF	cái	6
Đồng Triều	139	Vòng bi	Mã hiệu: NU 206 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	140	Vòng bi	Mã hiệu: NU 207 của nhà sản xuất SKF	cái	2
Đồng Triều	141	Vòng bi	Mã hiệu: NU 208 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	142	Vòng bi	Mã hiệu: 51105 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	143	Vòng bi	Mã hiệu: 51109 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Đồng Triều	144	Vòng bi	Mã hiệu: 51113 của nhà sản xuất SKF	cái	5
Đồng Triều	145	Vòng bi	Mã hiệu: NU 209 của nhà sản xuất SKF	cái	4
Đồng Triều	146	Vòng bi	Mã hiệu: 51108 của nhà sản xuất SKF	cái	1
Đồng Triều	147	Vòng bi	Mã hiệu: NU 205 của nhà sản xuất SKF	cái	3
Cầm Phả	1	Vòng bi	1315/C3	vòng	2
Cầm Phả	2	Vòng bi	15590/15520	vòng	4
Cầm Phả	3	Vòng bi	22209.0	vòng	8
Cầm Phả	4	Vòng bi	22219 EK	vòng	4
Cầm Phả	5	Vòng bi	22224 E	vòng	16
Cầm Phả	6	Vòng bi	22224-EJW33	vòng	16
Cầm Phả	7	Vòng bi	NSK 22224E	vòng	16
Cầm Phả	8	Vòng bi	22226 CA/W33	vòng	4
Cầm Phả	9	Vòng bi	22228EJW33	vòng	17
Cầm Phả	10	Vòng bi	22230 CCK/W33	vòng	2

Cảm Phả	11	Vòng bi	22232 CA/W33	vòng	6
Cảm Phả	12	Vòng bi	22314 EAE4	vòng	2
Cảm Phả	13	Vòng bi	22317 EJW33C3	vòng	8
Cảm Phả	14	Vòng bi	22317 CA/W33	vòng	2
Cảm Phả	15	Vòng bi	22319 CA/W33	vòng	1
Cảm Phả	16	Vòng bi	23122.0	vòng	3
Cảm Phả	17	Vòng bi	29322 E	vòng	8
Cảm Phả	18	Vòng bi	29322 Japan	vòng	8
Cảm Phả	19	Vòng bi	30209.0	vòng	4
Cảm Phả	20	Vòng bi	30222X	vòng	9
Cảm Phả	21	Vòng bi	30307.0	vòng	16
Cảm Phả	22	Vòng bi	30307 M-90KM1	vòng	16
Cảm Phả	23	Vòng bi	30315.0	vòng	2
Cảm Phả	24	Vòng bi	30317X	vòng	3
Cảm Phả	25	Vòng bi	32017X	vòng	3
Cảm Phả	26	Vòng bi	32022X	vòng	9
Cảm Phả	27	Vòng bi	3207 ATN9	vòng	2
Cảm Phả	28	Vòng bi	3212 A	vòng	12
Cảm Phả	29	Vòng bi	32220.0	vòng	8
Cảm Phả	30	Vòng bi	32309 A	vòng	2
Cảm Phả	31	Vòng bi	3306 ATN9	vòng	10
Cảm Phả	32	Vòng bi	3312.0	vòng	8

Cảm Phá	33	Vòng bi	3312A	vòng	12
Cảm Phá	34	Vòng bi	6008-2Z/C3	vòng	64
Cảm Phá	35	Vòng bi	6015.0	vòng	9
Cảm Phá	36	Vòng bi	6015 2Z	vòng	3
Cảm Phá	37	Vòng bi	6020 E	vòng	1
Cảm Phá	38	Vòng bi	6022 M/C3	vòng	1
Cảm Phá	39	Vòng bi	6030 M/C3	vòng	6
Cảm Phá	40	Vòng bi	6032 C3	vòng	1
Cảm Phá	41	Vòng bi	6034 M/C3	vòng	4
Cảm Phá	42	Vòng bi	6038 M/C3	vòng	18
Cảm Phá	43	Vòng bi	6201.0	vòng	1
Cảm Phá	44	Vòng bi	6202.0	vòng	12
Cảm Phá	45	Vòng bi	6202 2ZR-C3	vòng	8
Cảm Phá	46	Vòng bi	6202 2Z/C3	vòng	32
Cảm Phá	47	Vòng bi	6203.0	vòng	2
Cảm Phá	48	Vòng bi	6203 2Z/C3	vòng	26
Cảm Phá	49	Vòng bi	6204.0	vòng	1
Cảm Phá	50	Vòng bi	6204 2Z/C3	vòng	6
Cảm Phá	51	Vòng bi	6204 C3	vòng	8
Cảm Phá	52	Vòng bi	6205 2Z/C3	vòng	39
Cảm Phá	53	Vòng bi	6205 RZ	vòng	16
Cảm Phá	54	Vòng bi	6205 2RZ	vòng	8

Cắm Phà	55	Vòng bi	6206 Z	vòng	4
Cắm Phà	56	Vòng bi	6206 - 2Z	vòng	64
Cắm Phà	57	Vòng bi	6206 2Z/C3	vòng	102
Cắm Phà	58	Vòng bi	6207 2Z	vòng	5
Cắm Phà	59	Vòng bi	6207 2Z/C3	vòng	38
Cắm Phà	60	Vòng bi	6207.0	vòng	2
Cắm Phà	61	Vòng bi	6207 C3	vòng	32
Cắm Phà	62	Vòng bi	6208.0	vòng	2
Cắm Phà	63	Vòng bi	6208 2Z/C3	vòng	74
Cắm Phà	64	Vòng bi	6208 2Z/C3GJN	vòng	16
Cắm Phà	65	Vòng bi	6208-2Z	vòng	67
Cắm Phà	66	Vòng bi	6209 2Z/C3	vòng	92
Cắm Phà	67	Vòng bi	6210 C3	vòng	16
Cắm Phà	68	Vòng bi	6211 2Z/C3	vòng	18
Cắm Phà	69	Vòng bi	6211 C3	vòng	1
Cắm Phà	70	Vòng bi	6212 2Z/C3	vòng	8
Cắm Phà	71	Vòng bi	6213.0	vòng	1
Cắm Phà	72	Vòng bi	6213 (Có rãnh phanh)	vòng	4
Cắm Phà	73	Vòng bi	6213-2Z/C3	vòng	2
Cắm Phà	74	Vòng bi	6215.0	vòng	3
Cắm Phà	75	Vòng bi	6215 C3	vòng	4
Cắm Phà	76	Vòng bi	6218.0	vòng	8

Cảm Phả	77	Vòng bi	6218/C3	vòng	2
Cảm Phả	78	Vòng bi	6220.0	vòng	1
Cảm Phả	79	Vòng bi	6220 E-2Z/C3	vòng	2
Cảm Phả	80	Vòng bi	6222 M/C3	vòng	6
Cảm Phả	81	Vòng bi	6224.0	vòng	3
Cảm Phả	82	Vòng bi	6224 ECM/C3	vòng	8
Cảm Phả	83	Vòng bi	6226 E-2Z/C3	vòng	14
Cảm Phả	84	Vòng bi	6226 M/C3	vòng	1
Cảm Phả	85	Vòng bi	6228.0	vòng	4
Cảm Phả	86	Vòng bi	6228 M/C3	vòng	20
Cảm Phả	87	Vòng bi	6228 P6/C3	vòng	2
Cảm Phả	88	Vòng bi	6248 M/C3	vòng	1
Cảm Phả	89	Vòng bi	6302 2Z/C3	vòng	6
Cảm Phả	90	Vòng bi	6303 2Z/C3	vòng	24
Cảm Phả	91	Vòng bi	6305 2Z	vòng	128
Cảm Phả	92	Vòng bi	6306.0	vòng	8
Cảm Phả	93	Vòng bi	6306-2Z/C3	vòng	52
Cảm Phả	94	Vòng bi	6307 C3	vòng	8
Cảm Phả	95	Vòng bi	6307 E-2Z/C3	vòng	4
Cảm Phả	96	Vòng bi	6307 2Z/C3	vòng	18
Cảm Phả	97	Vòng bi	6308.0	vòng	2
Cảm Phả	98	Vòng bi	6308 2Z/C3	vòng	28

Cầm Phả	99	Vòng bi	6308 E-2Z/C3	vòng	20
Cầm Phả	100	Vòng bi	6309.0	vòng	6
Cầm Phả	101	Vòng bi	6309 C3	vòng	6
Cầm Phả	102	Vòng bi	6309 2Z/C3	vòng	86
Cầm Phả	103	Vòng bi	6310.0	vòng	32
Cầm Phả	104	Vòng bi	6310 2Z	vòng	3
Cầm Phả	105	Vòng bi	6310 2Z/C3	vòng	6
Cầm Phả	106	Vòng bi	6311 2Z/C3	vòng	29
Cầm Phả	107	Vòng bi	6311 C3	vòng	2
Cầm Phả	108	Vòng bi	6312.0	vòng	6
Cầm Phả	109	Vòng bi	6312 2Z/C3	vòng	34
Cầm Phả	110	Vòng bi	6312 E-2Z/C3	vòng	2
Cầm Phả	111	Vòng bi	6313.0	vòng	1
Cầm Phả	112	Vòng bi	6313 E-2Z	vòng	1
Cầm Phả	113	Vòng bi	6313 2Z/C3	vòng	2
Cầm Phả	114	Vòng bi	6314 2Z/C3	vòng	15
Cầm Phả	115	Vòng bi	6314 C3	vòng	6
Cầm Phả	116	Vòng bi	6314 2Z	vòng	2
Cầm Phả	117	Vòng bi	6316 2Z/C3	vòng	4
Cầm Phả	118	Vòng bi	6316 C3	vòng	4
Cầm Phả	119	Vòng bi	6317.0	vòng	6
Cầm Phả	120	Vòng bi	6317 C3	vòng	17

Cầm Phả	121	Vòng bi	6317-2Z/C3	vòng	3
Cầm Phả	122	Vòng bi	6317 E-2Z/C3	vòng	8
Cầm Phả	123	Vòng bi	6319 C3	vòng	5
Cầm Phả	124	Vòng bi	6319 E-2Z/C3	vòng	1
Cầm Phả	125	Vòng bi	6320 C3	vòng	2
Cầm Phả	126	Vòng bi	6320 M/C3	vòng	6
Cầm Phả	127	Vòng bi	6322.0	vòng	4
Cầm Phả	128	Vòng bi	6324.0	vòng	2
Cầm Phả	129	Vòng bi	6324 C3	vòng	2
Cầm Phả	130	Vòng bi	6324 M/C3	vòng	18
Cầm Phả	131	Vòng bi	6334 M/C3	vòng	6
Cầm Phả	132	Vòng bi	6405 C3	vòng	4
Cầm Phả	133	Vòng bi	6406/C3	vòng	2
Cầm Phả	134	Vòng bi	7038 CD/P4A	vòng	4
Cầm Phả	135	Vòng bi	7204-2Z	vòng	64
Cầm Phả	136	Vòng bi	7208 BEP	vòng	4
Cầm Phả	137	Vòng bi	7312 BEGBM	vòng	2
Cầm Phả	138	Vòng bi	7330 ACM/P6	vòng	2
Cầm Phả	139	Vòng bi	GEG 100 ES	vòng	4
Cầm Phả	140	Vòng bi	HPS 22308	vòng	2
Cầm Phả	141	Vòng bi	HRB 2311	vòng	4
Cầm Phả	142	Vòng bi	M201047R	vòng	4

Cắm Phả	143	Vòng bi	N 218 M	vòng	2
Cắm Phả	144	Vòng bi	N222	vòng	6
Cắm Phả	145	Vòng bi	NJ 207 ECM	vòng	2
Cắm Phả	146	Vòng bi	NJ 219	vòng	16
Cắm Phả	147	Vòng bi	NJ 312	vòng	6
Cắm Phả	148	Vòng bi	NJ 314 EMA	vòng	6
Cắm Phả	149	Vòng bi	NJ409 (6409)	vòng	3
Cắm Phả	150	Vòng bi	NU1017 M	vòng	4
Cắm Phả	151	Vòng bi	NU1044 ECM/C3	vòng	6
Cắm Phả	152	Vòng bi	NU1048 ML	vòng	1
Cắm Phả	153	Vòng bi	Nu216 EG1	vòng	4
Cắm Phả	154	Vòng bi	NU 2215 ECP	vòng	1
Cắm Phả	155	Vòng bi	NU 222 ECM/C3	vòng	14
Cắm Phả	156	Vòng bi	NU224	vòng	2
Cắm Phả	157	Vòng bi	NU 224 ECM/C3	vòng	8
Cắm Phả	158	Vòng bi	NU224 EM	vòng	4
Cắm Phả	159	Vòng bi	NU 228 ECM/C3	vòng	21
Cắm Phả	160	Vòng bi	NU228 EM	vòng	4
Cắm Phả	161	Vòng bi	NU230 EM C3	vòng	2
Cắm Phả	162	Vòng bi	NU 232 ECM/C3	vòng	6
Cắm Phả	163	Vòng bi	Nu2320 ECP	vòng	4
Cắm Phả	164	Vòng bi	NU 306 ECM	vòng	7

Cảm Phả	165	Vòng bi	NU 308 EM/PS	vòng	2
Cảm Phả	166	Vòng bi	NU 313 ECM	vòng	1
Cảm Phả	167	Vòng bi	NU 314	vòng	6
Cảm Phả	168	Vòng bi	NU 316 ECM	vòng	1
Cảm Phả	169	Vòng bi	NU 317 EMA	vòng	6
Cảm Phả	170	Vòng bi	Nu319 ECM/C3	vòng	1
Cảm Phả	171	Vòng bi	NU 320 EM	vòng	2
Cảm Phả	172	Vòng bi	NU322	vòng	2
Cảm Phả	173	Vòng bi	NU 322 ECM/C3	vòng	1
Cảm Phả	174	Vòng bi	NU 324 ECM/C3	vòng	1
Cảm Phả	175	Vòng bi	Part Number 71450-71751DCTDO	vòng	8
Cảm Phả	176	Vòng bi	QJ 328 C3	vòng	6
Cảm Phả	177	Vòng bi	RN 309	vòng	8
Cảm Phả	178	Vòng bi	RN 312 M	vòng	2
Cảm Phả	179	Vòng bi	SRV.NJ 406	vòng	2
Cảm Phả	180	Vòng bi	SRV.NJ 410	vòng	2
Cảm Phả	181	Vòng bi	UC204	vòng	768
Cảm Phả	182	Vòng bi	UC210	vòng	52
Cảm Phả	183	Vòng bi	UC212	vòng	2
Cảm Phả	184	Gối đỡ vòng bi	UCF 206	gối	32
Cảm Phả	185	Gối đỡ vòng bi	UCF 210	bộ	171
Cảm Phả	186	Gối đỡ vòng bi	UCF 210	cái	30

Cắm Phả	187	Vòng bi	YAR214	vòng	16
---------	-----	---------	--------	------	----

Đơn vị	STT	Tên hàng hóa/vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
Na Dương	1	Thép ống đúc	DN80 vật liệu STPG370 theo tiêu chuẩn ASTM A106, độ dày 8,9mm theo tiêu chuẩn SCH120	m	24
Na Dương	2	Thép ống đúc	DN125 vật liệu STPG370 theo tiêu chuẩn ASTM A106, độ dày 9,53mm theo tiêu chuẩn SCH80	m	54
Na Dương	3	Thép ống đúc	150A Schedule 80, ống chống mài mòn	m	60
Na Dương	4	Thép ống đúc	DN250: vật liệu STPG370 theo tiêu chuẩn ASTM A106, độ dày 9,27mm theo tiêu chuẩn SCH40	m	12
Na Dương	5	Thép mạ kẽm	U120x50x5	m	78
Na Dương	6	Thép hình C	150x50x3xL6000; vật liệu SS400 mạ kẽm nhúng nóng; dung sai theo TCVN 7571-11:2019	m	450
Na Dương	7	Thép hình C	100x50x3xL6000; vật liệu SS400 mạ kẽm nhúng nóng dung sai theo TCVN 7571-11:2019	m	200
Na Dương	8	Thép tròn đặc F32	D32 vật liệu S45C hoặc C45	m	90
Na Dương	9	Thép tròn đặc F42	D42 vật liệu S45C hoặc C45	m	12
Na Dương	10	Thép tròn đặc F50	D50 vật liệu S45C hoặc C45	m	6
Na Dương	11	Ống thép	DN250 - SCH30	m	40
Na Dương	12	Cút thép 90 độ	DN250 - SCH30	cái	4
Na Dương	13	Thép tròn đặc	D10, SUS310	m	200
Cao Ngạn	1	Ống thép	KT: Ø76x3.8, VL Q235	kg	5.553
Cao Ngạn	2	Ống thép	KT: Ø 51x7.1; VL: SA210 Grade C	m	600

Cao Ngạn	3	Ống thép	KT: Ø33.4x4mm VL: SA210 GradeC	m	30
Cao Ngạn	4	Ống sinh hơi	KT: Ø 60x5 VL: SA210 Grade C	m	30
Cao Ngạn	5	Ống quá nhiệt	KT: Ø 38x 6.1 VL: SA213-T22	m	30
Cao Ngạn	6	Ống thép	KT: Ø159x7,5; VL: 20G	m	6
Cao Ngạn	7	Ống thép	KT: Ø108x6; VL: 20G	m	17
Cao Ngạn	8	Ống thép	KT: Ø 42x5; VL: 12Cr1MoV	m	6
Cao Ngạn	9	Ống thép	KT: Ø76x6; VL: 12Cr1MoV	m	6
Cao Ngạn	10	Ống thép	KT: Ø108x6; VL: 20G	m	12
Cao Ngạn	11	Cút vuông thép	KT: Ø108x6; VL: 20G	cái	5
Cao Ngạn	12	Ống thép	KT: Ø28x5; VL: 20G	m	12
Cao Ngạn	13	Ống thép	KT: Ø 18x5; VL: 12Cr1MoV	m	12
Cao Ngạn	14	Ống thép	KT: Ø 28x5; VL: 12Cr1MoV	m	12
Cao Ngạn	15	Ống thép	KT: Ø 38x6; VL: 12Cr1MoV	m	12
Cao Ngạn	16	Ống thép	KT: Ø 34x6; VL: 12Cr1MoV	m	12
Sơn Động	1	Ống thép chịu áp lực	Φ63.5x7mm; SA210-C	m	2.800
Sơn Động	2	Ống thép chịu áp lực	Φ42x5; thép 12Cr1MoVG	m	100
Sơn Động	3	Ống thép chịu áp lực	Φ42x8 thép 15Cr1MoVG	m	90
Sơn Động	4	Ống thép chịu áp lực	Ø38x5 ;12Cr1MoVG	m	240
Sơn Động	5	Ống cong định hình	Φ38x5; thép 12Cr1MoVG, góc cong 90° (Đính kèm bản vẽ)	cái	80
Sơn Động	6	Ống thép chịu áp lực	Ø42x5.5 ;12Cr1MoVG	m	60
Sơn Động	7	Ống thép chịu áp lực	Ø32x4; SA210-C	m	312

Sơn Động	8	Ống cong định hình	Ø32x4mm; góc cong 180°; bán kính cong 90 Vật liệu: thép SA210-C (Đính kèm bản vẽ ống cong bộ hâm)	cái	200
Sơn Động	9	Ống cong định hình	Ø32x4mm; góc cong 180°; bán kính cong 45 Vật liệu: thép SA210-C	cái	100
Sơn Động	10	Thép lập là	KT: 2000x13x6mm; VL 15Cr1MoV	m	3.360
Sơn Động	11	Thép lập là	KT: 2000x47x6mm; VL 15Cr1MoV	m	120
Sơn Động	12	Thép lập là	KT: 2000x15x6mm; VL 15Cr1MoV	m	72
Sơn Động	13	Tấm ốp phòng mòn	KT: 1/2Ø44x2.5mm (Ø44 là đường kính ngoài) Vật liệu: thép SUS310S	m	400
Sơn Động	14	Tấm ốp phòng mòn	KT: 1/2Ø54x2.5mm (Ø54 là đường kính ngoài) Vật liệu: thép SUS310S	m	300
Sơn Động	15	Tấm ốp phòng mòn	KT: 1/2Ø38x2.5mm (Ø38 là đường kính ngoài) Vật liệu: thép SUS310S	m	960
Sơn Động	16	Ống thép	Ø59.9x6000x2.8mm; Vật liệu: thép Q235A	m	4.000
Sơn Động	17	Ống thép	Ø34x4mm; Vật liệu: thép SUS 310S	m	38
Sơn Động	18	Ống thép	Ø168x7; thép Q235A Quy cách: 6m/ 1 cây	m	6
Sơn Động	19	Ống thép	Ø168,3x11; VL: 16 Mn	m	24
Sơn Động	20	Ống thép	Ø114,3x8,6; VL: 16 Mn	m	24
Sơn Động	21	Ống thép	Ø88,9x8,89; VL: 16 Mn	m	36
Sơn Động	22	Ống thép	Ø219x10; thép SUS310S	m	9
Sơn Động	23	Ống thép	Ø273x12; thép Sus310S	m	6
Sơn Động	24	Ống thép đúc	Ø194x7mm; thép Q235A	m	26
Sơn Động	25	Cút cong thép	Cút cong góc 90°; Ø194x7mm; thép Q235A	cái	12
Sơn Động	26	Ống thép đúc	Ø720x12mm; thép Q235A	m	44

Sơn Động	27	Cút cong thép	Cút cong góc 90°; Ø720x12mm; thép Q235A	cái	6
Sơn Động	28	Cút cong thép	Cút cong góc 30° ; Ø720x12mm; thép Q235A	cái	2
Sơn Động	29	Côn thu thép	DN400/DN700; dày 12mm; thép Q235A	cái	2
Sơn Động	30	Ổng thép đúc	Ø426x9mm; thép Q235A	m	19
Sơn Động	31	Cút cong thép	Cút cong góc 90° ;Ø426x9mm; thép Q235A	cái	10
Sơn Động	32	Ổng thép đúc	Ø630x9mm; thép Q235A	m	9
Sơn Động	33	Cút cong thép	Cút cong góc 90° ; Ø630x9mm; thép Q235A	cái	2
Sơn Động	34	Cút cong thép	Cút cong góc 45°; Ø630x9mm; thép Q235A	cái	2
Sơn Động	35	Côn thu thép	DN600/DN400 dày 9mm; thép Q235A	cái	2
Sơn Động	36	Ổng thép đúc	Ø820x12; thép Q235A; quy cách: 6m/ 1 cây	m	48
Sơn Động	37	Cút cong thép	góc 90; R800; Ø820x12mm, thép Q235A	chiếc	6
Sơn Động	38	Ổng thép đúc	Ø60x4mm; thép SUS304	m	6
Sơn Động	39	Ổng thép đúc	Ø114x7, thép 16Mn	m	20
Sơn Động	40	Cút cong thép	Ø114x7, thép 16Mn; cút cong góc 90	cái	4
Sơn Động	41	Ổng thép đúc	Ø76x7; thép Q235A	m	20
Sơn Động	42	Ổng thép đúc	Ø32x4; thép Q235A	m	20
Sơn Động	43	Ổng thép đúc	Ø89x7,6; thép Q235A	m	20
Đồng Triều	1	Thép ống đúc	Kích thước: OD44,5 × MW3,81 x L 6000mm; Vật liệu: SA-210C; Áp suất làm việc: 20 MPa; Nhiệt độ làm việc: 410 °C; Bề mặt ngoài: Sơn chống gỉ; Bảo quản: Có nắp bịt hai đầu ống.	m	6

Đồng Triều	2	Thép ống đúc	Kích thước: OD457,2xMW9,53xL6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: Thép C45	m	12
Đồng Triều	3	Thép ống đúc	Kích thước: OD60,3xMW5,54xL6000m m; Dung sai theo TCVN 5894:1995;- Vật liệu: SUS304.	m	12
Đồng Triều	4	Thép ống đúc	Kích thước: OD89xMW5xL6000mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; - Vật liệu: SUS304.	m	30
Đồng Triều	5	Thép ống đúc	Kích thước: OD219,1xMW8,18x6000m m; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: Thép C45	m	12
Đồng Triều	6	Thép ống đúc	Kích thước: OD168xMW14,27xL6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: thép C45	m	24
Đồng Triều	7	Thép ống đúc	Kích thước: OD141,3xMW12,7xL6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: Thép C45	m	24
Đồng Triều	8	Thép ống đúc	Kích thước: OD22xMW2,5xL6000mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; - Vật liệu: SUS304.	m	60
Đồng Triều	9	Thép ống đúc	Kích thước: OD33,4xMW3,38xL6000m m; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: SUS304	m	72
Đồng Triều	10	Thép ống đúc	Kích thước: OD57xMW3,5xL6000mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; - Vật liệu: SUS304	m	120

Đồng Triều	11	Thép ống đúc	Kích thước OD 50,8 x MW 5,44 x L 6000mm; Vật liệu: ASTM SA-210C; áp suất làm việc 20 MPa; nhiệt độ làm việc 410°C; bề mặt ngoài sơn chống gỉ; có	m	198
Đồng Triều	12	Thép ống đúc	Kích thước: OD 44,5 × WT 5,54 × L 6000 mm; Vật liệu: ASTM SA-210C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ; có nắp bịt bảo quản hai đầu ống	m	6
Đồng Triều	13	Thép ống đúc	Kích thước: OD60,3xMW8xL6000mm; Vật liệu: ASTM SA-210C; Bề mặt ngoài sơn chống gỉ; có nắp bịt bảo quản hai đầu ống	m	6
Đồng Triều	14	Thép ống đúc	Kích thước: OD51,2xMW3,56xL6000m m; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: Thép SUS310S	m	35
Đồng Triều	15	Thép ống đúc	Kích thước: OD 273 × MW10 × L 6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: SUS310S	m	6
Đồng Triều	16	Thép ống đúc	Kích thước: OD44,5 × MW7,24 × L6000 mm; Vật liệu: SA-210; Áp suất làm việc: 20 MPa; Nhiệt độ làm việc: 410 °C; Bề mặt ngoài: Sơn chống gỉ; Bề	m	12
Đồng Triều	17	Thép ống đúc	Kích thước: OD44,5 × MW6,35 × L6000 mm; Vật liệu: SA-210; Áp suất làm việc: 20 MPa; Nhiệt độ làm việc: 410 °C; Bề mặt ngoài: Sơn chống gỉ; Bề	m	12
Đồng Triều	18	Thép ống đúc	Kích thước: OD 224× MW12 × L 6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: Inox SUS310S	m	6
Đồng Triều	19	Thép ống đúc	Kích thước: OD219,1xMW12,7xL6000 mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: thép 65Mn	m	35
Đồng Triều	20	Thép ống đúc	Kích thước: OD273xMW12xL6000mm; Dung sai theo TCVN 5894:1995; Vật liệu: thép 65Mn	m	20

Đồng Triều	30	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickoff - tường sau)	Kích thước OD 50,8 × WT 5,44 × L 2500 mm; Vật liệu: ASTM SA-210C; áp suất làm việc 20 MPa; nhiệt độ làm việc 410°C; bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống; Gia công theo bản vẽ: MK-LH-04-03/01.	cái	120
Đồng Triều	31	Ống sinh hơi buồng đốt lò hơi (vị trí kickoff - tường bên)	Kích thước OD 50,8 × WT 5,44 × L 2500 mm; Vật liệu: ASTM SA-210C; áp suất làm việc 20 MPa; nhiệt độ làm việc 410°C; bề mặt ngoài sơn chống gỉ, có nắp bịt bảo quản hai đầu ống; Gia công theo bản vẽ: MK-LH-04-03/02.	cái	15
Cắm Phả	1	Ống thép	310S D273,05 x 9,27mm (61,7 kg/m)	kg	247
Cắm Phả	2	Ống thép	310S D88,9 x 7,62mm (15,8 kg/m)	kg	80
Cắm Phả	3	Thép ống	chịu nhiệt SA210C phi 63,5x8	m	3.480
Cắm Phả	4	Ống thép	D168x8mm, VL: SUS310S (32,1kg/m)	m	30
Cắm Phả	5	Ống thép	D219*10; VL: 310S (53,1kg/m)	kg	850
Cắm Phả	6	Ống thép	D219x8mm, VL: SUS310S (42,3kg/m)	m	6
Cắm Phả	7	Ống thép	D273x8mm, VL: SUS310S (53,1kg/m)	m	4
Cắm Phả	8	Ống thép cong	D38,5x4,5; VL: SA210C loại 1	cái	600
Cắm Phả	9	Ống thép cong	D38,5x4,5; VL: SA210C loại 2	cái	15
Cắm Phả	10	Ống thép	D44,5x8 VL: SA213-T22	m	80
Cắm Phả	11	Ống thép	D44,5x5,5 (45x5,5), VL: SA213-T91	m	40
Cắm Phả	12	Ống thép	D44,5x5 VL: SA210C	m	40
Cắm Phả	13	Ống thép đúc	OD 44,5x10 vật liệu SA213-T91	m	40

Cầm Phà	14	Ống thép đúc	OD 44,5x5,5 vật liệu SA213-T12	m	80
Cầm Phà	15	Ống thép đúc	OD 44,5x5,5 vật liệu SA213-T22	m	80
Cầm Phà	16	Ống thép	Ống thép đúc DN80x3,91; vật liệu SUS310S	m	48
Cầm Phà	17	Ống thép	Ống thép đúc OD42x6; VL: SUS310S	m	24
Cầm Phà	18	Ống thép	D320x8; VL SUS 310S	m	8
Cầm Phà	19	Ống thép	D219x8mm, VL: SUS310S (42,3kg/m)	m	6
Cầm Phà	20	Ống thép đúc	D219 SUS310S d10 (2,15m)	m	16
Cầm Phà	21	Ống thép đúc	ionx D245 SUS310S d10mm (3,91m)	m	8
Cầm Phà	22	Ống thép	310S D273,05 x 9,27mm (61,7 kg/m)	m	4
Cầm Phà	23	Thép ống	DN 8 dày 3,02mm vật liệu SUS310S (0,808kg/m)	m	6
Cầm Phà	24	Thép ống	DN 8x3,02; vật liệu SUS316 (0,808kg/m)	m	6
Cầm Phà	25	Thép ống	DN8 đường kính ngoài D13,7, chiều dày ống 2,24mm, vật liệu Inox 310S (0,643kg/m)	m	20
Cầm Phà	26	Thép ống	mạ kẽm phi 27 dày 2,6mm	m	85
Cầm Phà	27	Thép ống	mạ kẽm phi 27x2,3	kg	16
Cầm Phà	28	Ống thép	mạ kẽm phi 33,5 dày 2,6mm (11,886kg/cây 6m)	kg	475
Cầm Phà	29	Ống thép đúc	OD 114x14; vật liệu SA210C (34,52kg/m)	m	6
Cầm Phà	30	Ống thép	OD 17,1x3,2; vật liệu SUS304 (1kg/m)	m	10
Cầm Phà	31	Ống thép đúc	OD 60,3x8,74; vật liệu SUS304 (11,22kg/m)	m	400
Cầm Phà	32	Ống thép đúc	OD 76x7,01 vật liệu SUS304	m	400
Cầm Phà	33	Ống thép đúc	OD 89,9x6; vật liệu SUS310S (12,62kg/m)	m	12
Cầm Phà	34	Ống thép	phi 27 dày 2,5mm. VL thép mạ kẽm (1,56 kg/m)	m	85

Cảm Phả	35	Ống thép	phi 44,5x10,5 (45x10,5), VL: SA213-T91	m	10
Cảm Phả	36	Ống thép đúc	DN 10x3,2 (OD17,1x3,2) vật liệu SUS304	m	12
Cảm Phả	37	Ống thép đúc	DN 8x3,02 (OD13,7x3,02) vật liệu SUS304	m	12
Cảm Phả	38	Ống thép đúc	DN 8x2,24 (OD13,7x2,24) vật liệu SUS310	m	12
Cảm Phả	39	Ống thép	mạ kẽm OD26,65x2,3	m	180
Cảm Phả	40	Ống thép	mạ kẽm OD33,5x2,9	m	180
Cảm Phả	41	Ống thép đúc	OD 168,3x7,11 vật liệu SUS310S	m	12
Cảm Phả	42	Ống thép đúc	OD 219x10 vật liệu SUS310S	m	12
Cảm Phả	43	Ống thép đúc	OD 273x10 vật liệu SUS310S	m	12
Cảm Phả	44	Ống thép đúc	OD 323,9x10 vật liệu SUS310S	m	6
Cảm Phả	45	Ống thép đúc	OD 33,4x3,34 vật liệu SUS310S	m	12
Cảm Phả	46	Ống thép đúc	OD 38,5x4,5 vật liệu SA210C	m	24
Cảm Phả	47	Ống thép đúc	OD 88,9x6 vật liệu SUS310S	m	24

Đơn vị	STT	Tên hàng hóa/vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
Cao Ngạn	1	Nấm gió	VL: ZG35Cr24Ni17SiN (bản vẽ KT)	quả	140
Sơn Động	1	Nấm gió sàn liệu	VL: Sus310S Bản vẽ LH-NG-01	quả	1.500
Sơn Động	2	Nấm gió 6 lỗ khoang tạo sôi	VL: Sus310S Bản vẽ LH-NG-02	cái	40
Sơn Động	3	Nấm gió 12 lỗ khoang vận chuyển	VL: Sus310S Bản vẽ LH-NG-03	cái	40
Đồng Triều	32	Nấm gió buồng lửa	Mã hiệu: L-001-0022#0039; Kích thước lỗ thoát gió: 0,7 inch; Vật liệu: ASTM A351 Grade HK40; Hãng sản xuất: Foster Wheeler.	cái	350
Đồng Triều	33	Nấm gió buồng lửa	Mã hiệu: L-001-0022#0032; Kích thước lỗ thoát gió: 0,8 inch; Vật liệu: ASTM A351 Grade HK40; Hãng sản xuất: Foster Wheeler.	cái	350
Đồng Triều	34	Nấm gió Cyclone	Nấm gió Cyclone Loại: 18 lỗ; Đường kính lỗ thoát gió: Ø2,5 mm; Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50 × ID34 × 50 mm; Bản vẽ tham chiếu: MK-LH-06-01/01; Hãng sản xuất: Foster Wheeler.	cái	30
Đồng Triều	35	Nấm gió Cyclone	Nấm gió Cyclone Loại: 12 lỗ; Đường kính lỗ thoát gió: Ø2,5 mm; Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50 × ID34 × 38 mm; Bản vẽ tham chiếu: MK-LH-06-02/01; Hãng sản xuất: Foster Wheeler	cái	15

Đồng Triều	36	Nắm gió Cyclone	Nắm gió Cyclone Loại: 06 lỗ; Đường kính lỗ thoát gió: Ø2,5 mm; Vật liệu: SS2333 A167TP309; Kích thước: OD50 × ID34 × 38 mm; Bản vẽ tham chiếu: MK-LH-06-03/01; Hãng sản xuất: Foster Wheeler.	cái	14
Đồng Triều	37	Vòng đệm thân nắm	Kích thước: OD64 × ID35 × TK5 mm; Vật liệu: SS2333 A167 TP309.	cái	30
Cầm Phả	1	Nắm gió	0,7"; VL: A351HK40 (gồm nắm + chân nắm)	cái	1.600
Cầm Phả	2	Nắm gió	0,8"; VL: A351HK40 (gồm nắm + chân nắm)	cái	1.200
Cầm Phả	3	Nắm gió Loopseal	loại 3 lỗ, VL 310S	cái	80
Cầm Phả	4	Nắm gió Loopseal	loại 6 lỗ, VL 310S	cái	80

Đơn vị	STT	Tên hàng hóa/vật tư	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng
Na Dương	1	Thép Tấm chắn lửa	15Crmo 6mm x1350 x1500	m ²	2
Na Dương	2	Thép tấm	PL10mm- SUS310	m ²	6
Na Dương	3	Thép tấm	PL10mm- CT3 (SS400)	m ²	15
Na Dương	4	Thép tấm	PL10mm- 65G	m ²	9
Na Dương	5	Thép tấm	PL3mm- SUS304	m ²	60
Na Dương	6	Thép tấm chống trượt (Tôn nhám)	PL3mm- SUS304	m ²	70
Na Dương	7	Thép tấm	PL8x100mm- 65G	m	10
Na Dương	8	Thép tấm	PL8mm- 65G	m ²	9
Na Dương	9	Thép tấm	PL20mm- CT3 (SS400)	m ²	9
Na Dương	10	Thép tấm	PL5mm- CT3 (SS400)	m ²	2
Cao Ngạn	1	Thép tấm	KT 1500x6000x 16; VL :CT3	kg	754
Cao Ngạn	2	Tấm thép trắng VL: SUS 310 dày 6	KT: 1250x3000x6, VL: SUS 310S	kg	150
Cao Ngạn	3	Tấm thép CT3 dày 8	KT 1500x6000x 8; VL :CT3	kg	565
Cao Ngạn	4	Tấm thép CT3 dày 10	KT 1500x6000x 10; VL :CT3	kg	314
Sơn Động	1	Thép tấm	Dày 6 mm; thép Q235A	m ²	48

Sơn Động	2	Thép tấm	Dày 20 mm; thép Q235A	m ²	12
Sơn Động	3	Thép tấm	SUS310S, dày 10mm	m ²	6
Sơn Động	4	Tấm inox	Khổ rộng 1219mm, dày 0,6mm ; thép SUS304	m ²	772
Sơn Động	5	Thép tấm	dày 10mm; thép 16Mn	m ²	2
Sơn Động	6	Thanh ray	KT: 40×3000×10; thép 65Mn	thanh	76
Sơn Động	7	Thanh ray	KT: 90x3000x20; thép 65Mn	thanh	40
Sơn Động	8	Tấm lót đáy	3000x220x20; thép 65Mn	tấm	54
Sơn Động	9	Thép tấm	thép SS400, dày 10 mm	m ²	7
Sơn Động	10	Tấm lót đáy	KT: 3000x220x20; thép 65Mn	tấm	12
Sơn Động	11	Thanh ray	KT: 1950x70x20; thép 65Mn	thanh	36
Sơn Động	12	Tấm lót đáy	KT: 3000x280x20; thép 65Mn	tấm	7
Sơn Động	13	Thanh ray	KT: 130x20x1950; thép 65Mn	thanh	21
Sơn Động	14	Thép tấm	KT: 2000x1000x3mm; thép SUS304	m ²	5
Sơn Động	15	Thép tấm	16Mn, dày 15mm	m ²	41
Sơn Động	16	Thép tấm	16Mn, dày 10mm	m ²	23
Sơn Động	17	Thép tấm	65Mn, dày 20mm	m ²	23
Sơn Động	18	Thép tấm	65Mn, dày 10mm	m ²	8
Sơn Động	19	Thép tấm	SUS304, dày 10mm	m ²	36
Sơn Động	20	Thép tấm	SS400, dày 3mm	m ²	12
Sơn Động	21	Thép tấm	SS400, dày 5mm	m ²	9
Sơn Động	22	Thép tấm	SS400, dày 8mm	m ²	9

Đồng Triều	21	Thanh chắn chắn lửa	Kích thước: 6x20x3000mm. Vật liệu: thép SS400	m	18
Đồng Triều	22	Thép tấm	Kích thước: 10x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS304	kg	2.856
Đồng Triều	23	Thép tấm	Kích thước: 10x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: TCVN 10351:2014; Vật liệu: SUS310S	kg	710
Đồng Triều	24	Thép tấm	Kích thước: 10x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: ASTM A36 / SS400 / TCVN 10351:2014; Vật liệu: thép CT3	kg	2.826
Đồng Triều	25	Thép tấm	Kích thước: 5x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: ASTM A36 / SS400 / TCVN 10351:2014; Vật	kg	1.766
Đồng Triều	26	Thép tấm	Kích thước: 12x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: ASTM A36 / SS400 / TCVN 10351:2014; Vật liệu: thép CT3	kg	1.695
Đồng Triều	27	Thép tấm	Kích thước: 3x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: ASTM A36 / SS400 / TCVN 10351:2014; Vật liệu: thép CT3	kg	1.695
Đồng Triều	28	Thép tấm	Kích thước: 16x1500x6000mm; Tiêu chuẩn: ASTM A36 / SS400 / TCVN 10351:2014; Vật liệu: thép CT3	kg	2.260
Đồng Triều	29	Thép tấm	Kích thước: 20x1500x6000mm; Dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: 65Mn	kg	628
Cầm Phả	1	Thép tấm	1500x6000x2mm vật liệu SUS304	kg	127
Cầm Phả	2	Thép tấm	1500x6000x6mm vật liệu CT3	kg	2
Cầm Phả	3	Thép tấm	dây 10mm vật liệu Q345	kg	4.000

Cầm Phà	4	Thép tấm	đầy 12mm vật liệu inox 310S	kg	1.002
Cầm Phà	5	Thép tấm	đầy 12mm vật liệu Q345	kg	2.500
Cầm Phà	6	Thép tấm	đầy 14mm vật liệu 65Mn	kg	9.006
Cầm Phà	7	Thép tấm	đầy 14mm vật liệu Q345	kg	6.410
Cầm Phà	8	Thép tấm	đầy 14mm vật liệu SUS310S	m ²	2
Cầm Phà	9	Thép tấm	đầy 20mm vật liệu 65Mn	kg	4.000
Cầm Phà	10	Thép tấm	đầy 3 vật liệu SUS304	kg	2.000
Cầm Phà	11	Thép tấm	đầy 3mm vật liệu SS400	kg	500
Cầm Phà	12	Thép tấm	đầy 4mm vật liệu Q345	kg	500
Cầm Phà	13	Thép tấm	đầy 6mm vật liệu Q345	m ²	100
Cầm Phà	14	Thép tấm	đầy 6mm vật liệu SUS316L	kg	300
Cầm Phà	15	Thép tấm	đầy 8mm vật liệu SUS304	m ²	10